

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.919.145.736	10.222.204.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.166.885.046	6.786.510.051
1. Tiền	111	5	148.362.909	286.510.051
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.018.522.137	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.572.398.353	3.286.355.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.517.821.525	3.261.088.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	54.175.000	17.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	401.828	7.767.124
IV. Hàng tồn kho	140	10	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.862.337	149.338.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	162.812.950	148.423.239
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	17.103.932	915.480
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.527.543.311	62.729.247.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.704.398.748	59.517.084.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.330.896.528	59.121.642.109
- Nguyên giá	222		134.272.759.867	134.272.759.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.941.863.339)	(75.151.117.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	373.502.220	395.442.792
- Nguyên giá	228		595.506.478	595.506.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.004.258)	(200.063.686)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.823.144.563	3.212.162.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.265.644.563	2.654.662.684
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	557.500.000	557.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.446.689.047	72.951.451.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.502.794.421	34.481.797.624
I. Nợ ngắn hạn	310		3.198.906.084	5.765.389.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	136.699.263	37.485.233
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	379.381.651	1.133.432.353
3. Phải trả người lao động	314		151.287.192	146.570.681
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.413.578	31.709.864
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	197.564.091	314.778.300
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	2.139.000.000	3.860.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.560.309	241.412.856
II. Nợ dài hạn	330		28.303.888.337	28.716.408.337
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	28.303.888.337	28.716.408.337
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.943.894.626	38.469.654.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.943.894.626	38.469.654.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.582.790.000	1.438.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	2.583.104.626	8.252.754.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.504.922.016	3.465.381.717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(921.817.390)	4.787.372.658
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.446.689.047	72.951.451.999



Võ Thị Hiền
Người lập biểu



Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

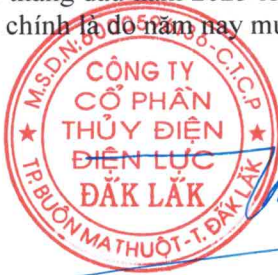
Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	6.512.125.249	3.228.829.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.512.125.249	3.228.829.680
4. Giá vốn hàng bán	11	22	5.390.728.769	4.477.851.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.121.396.480	(1.249.022.124)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	101.974.766	95.088.061
7. Chi phí tài chính	22	24	1.332.540.690	1.487.850.757
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.332.540.690	1.487.850.757
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	812.647.946	799.424.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(921.817.390)	(3.441.209.418)
11. Thu nhập khác	31			116
12. Chi phí khác	32	26		4.020.215
13. Lợi nhuận khác	40		-	(4.020.099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	(921.817.390)	(3.445.229.517)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27		1.284.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(921.817.390)	(3.446.513.517)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(320)	(1.198)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(320)	(1.198)

Ghi chú: Trong Báo cáo Tài chính có ghi nhận lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 lỗ 921.817.390 đồng so với cùng kỳ năm 2024 lỗ 3.446.513.517 đồng. Nguyên nhân chính là do năm nay mưa sớm hơn.

Võ Thị Hiền
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27	(921.817.390)	(3.445.229.517)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	12, 13	2.812.686.153	2.686.884.228
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(101.974.766)	(95.088.061)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.332.540.690	1.487.850.757
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.121.434.687	634.417.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(309.541.912)	8.556.761.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(660.689.598)	(1.118.696.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374.628.410	178.860.598
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 24	(1.340.396.056)	(1.501.802.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(131.071.367)	(351.284.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(345.094.906)	(607.916.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		709.269.258	5.790.340.236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	-	(4.865.445.696)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 23	109.340.062	105.336.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		109.340.062	(4.760.109.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	-	1.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(2.133.520.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(4.304.714.325)	(8.623.678.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.438.234.325)	(7.523.678.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.619.625.005)	(6.493.448.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	6.786.510.051	7.804.776.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	1.166.885.046	1.311.328.732

Ch



0 5,0 1.166.885.

M.S.D.N: 6000596130 - C.I.C.P

CÔNG TY
CƠ PHÂN
THỦY ĐIỆN
ĐIỆN LỰC
ĐẮK LẮK

TR. BUỒN MATHUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc
Đắc Lắc, ngày 21 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 15 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 15 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm

Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hằng năm

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.
- Chi phí trồng bù rừng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian sử dụng hữu ích của dự án thủy điện.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	25

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

Nguyên giá của Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến việc cấp phép. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác trong 10 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết (Biên bản họp) của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm: Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% thực hiện theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định 80/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Ea Đrăng 2 tại xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk (địa bàn đặc biệt khó khăn) thì được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này, do vậy Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2017 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2018 đến năm 2026.
Những ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.
 - ✓ Đối với thu nhập khác: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 17%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	515.019	1.963.314
Tiền gửi ngân hàng	147.847.890	284.546.737
Cộng	148.362.909	286.510.051

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	1.018.522.137	6.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	1.018.522.137	6.500.000.000
Cộng	1.018.522.137	6.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	3.517.821.525	3.261.088.520
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.517.821.525	3.261.088.520
Cộng	3.517.821.525	3.261.088.520

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	54.175.000	17.500.000
Công ty TNHH TM DV và Du lịch Tín Travel	54.175.000	
Công Ty TNHH Kiểm Toán AVN Việt Nam		17.500.000
Cộng	54.175.000	17.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	401.828	-	7.767.124	-
Cộng	401.828	-	7.767.124	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

- Giá trị vật tư, phụ tùng thay thế được trình bày lại ở mục thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn (xem thuyết minh số 14).

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	157.121.635	146.317.860
Các khoản khác	5.691.315	2.105.379
Cộng	162.812.950	148.423.239

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.030.620	60.532.292
Chi phí sửa chữa tài sản	1.637.617.225	1.965.138.301
Chi phí trồng bù rừng	451.141.541	458.535.857
Chi phí dài hạn khác	132.855.177	170.456.234
Cộng	2.265.644.563	2.654.662.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (NM Thủy điện Ea Đrăng 2)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.546.761.323	394.510.213	812.900.909	176.394.328	128.342.193.094	134.272.759.867
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.546.761.323	394.510.213	812.900.909	176.394.328	128.342.193.094	134.272.759.867
Khấu hao						
Số đầu năm	522.916.169	217.761.945	706.436.030	105.625.477	73.598.378.137	75.151.117.758
Khấu hao trong kỳ	153.881.307	17.346.037	43.901.382	8.773.002	2.566.843.854	2.790.745.581
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	676.797.476	235.107.982	750.337.412	114.398.479	76.165.221.991	77.941.863.339
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.023.845.154	176.748.268	106.464.879	70.768.851	54.743.814.957	59.121.642.109
Số cuối kỳ	3.869.963.848	159.402.232	62.563.497	61.995.849	52.176.971.103	56.330.896.528

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 55.549.154.291 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 781.742.237 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép khai thác, sử dụng mặt nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	76.695.049	80.000.000	438.811.429	595.506.478
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.695.049	80.000.000	438.811.429	595.506.478
Khấu hao				
Số đầu năm	-	80.000.000	120.063.686	200.063.686
Khấu hao trong kỳ	-	-	21.940.572	21.940.572
Số cuối kỳ	-	80.000.000	142.004.258	222.004.258
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	76.695.049	-	318.747.743	395.442.792
Số cuối kỳ	76.695.049	-	296.807.171	373.502.220

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 76.695.049 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 80.000.000 đồng.

14. Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	557.500.000	557.500.000
Trừ dự phòng	-	-
Giá trị thuần	557.500.000	557.500.000

Đây là các vật tư, thiết bị được dự trữ nhằm xử lý các hư hỏng đột xuất phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo có đủ vật tư thay thế, khắc phục các sự cố bất thường có thể xảy ra.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	838.767.034	520.970.020	1.145.170.327	-	214.566.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	114.654.045		131.071.367	16.417.322	
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.596.094	234.001.247	227.201.247	-	9.396.094
Thuế tài nguyên	-	175.117.207	295.728.290	325.019.785	-	145.825.712
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	915.480	-	228.870	-	686.610	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	2.297.973	174.610.145	167.315.000	-	9.593.118
Cộng	915.480	1.133.432.353	1.228.538.572	1.998.777.726	17.103.932	379.381.651

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Điện lực Đắk Lắk	8.087.049	-
Công ty Bảo Việt Đắk Lắk	128.612.214	
CN Công ty TNHH TM & DV Môi trường Việt tại Đắk Lắk		37.485.233
Cộng	136.699.263	37.485.233

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	11.413.578	19.268.944
Trích trước chi phí tiền điện		12.440.920
Cộng	11.413.578	31.709.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	197.564.091	314.778.300
Kinh phí công đoàn	1.302.425	3.832.580
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	73.523.143	187.878.388
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.101.775	63.116.100
Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk (*)	47.636.748	59.951.232
Cộng	197.564.091	314.778.300

(*) Là khoản phí dịch vụ môi trường rừng còn phải trả Quỹ bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk.

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.860.000.000	-	1.721.000.000	-	2.139.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.584.000.000	-	1.583.000.000	-	2.001.000.000
- Chi nhánh Đắk Lắk					
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đắk Lắk	276.000.000	-	138.000.000	-	138.000.000
Cộng	3.860.000.000	-	1.721.000.000	-	2.139.000.000

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	28.716.408.337	-	412.520.000	-	28.303.888.337
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	28.030.408.337	-	412.520.000	-	27.617.888.337
- Chi nhánh Đắk Lắk					
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đắk Lắk	686.000.000	-	-	-	686.000.000
Cộng	28.716.408.337	-	412.520.000	-	28.303.888.337

- **Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam** – Chi nhánh Đắk Lắk được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng 0015/2015/HĐTD-ĐN ngày 10/04/2015. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay chi phí đầu tư dự án thủy điện Ea Drăng 2 tại huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất: 8,5% cố định trong vòng 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: là các tài sản cố định hình thành liên quan đến công trình Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

điện EaĐrăng 2 được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp số 0015/2015/BĐ ngày 29/06/2015 và Hợp đồng thế chấp số 0015.2/2015/BĐ ngày 29/06/2015.

- **Vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay từng lần số 43.0039/2024-HĐCVTL/NHCT502-ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK ngày 03/06/2024. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Nhà máy Thủy điện EADRĂNG 2 – hạng mục gia cố mái kênh dẫn. Thời hạn vay: 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên. Lãi suất: 7% tại thời điểm giao kết hợp đồng, thời gian ưu đãi lãi suất là 24 tháng. Hết thời hạn ưu đãi áp dụng lãi suất trung dài hạn. Tài sản thế chấp: là quyền sử dụng đất và căn hộ chung cư số 06, tầng 02, Block B được thể hiện tại hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 43.0039/2024/HĐBĐ/NHCT502 ngày 30/05/2024.

20. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	28.778.000.000	1.295.010.000	12.970.796.245	43.043.806.245
Tăng trong năm	-	143.890.000	4.787.372.658	4.931.262.658
Giảm trong năm	-	-	(9.505.414.528)	(9.505.414.528)
Số dư tại 31/12/2024	28.778.000.000	1.438.900.000	8.252.754.375	38.469.654.375
Số dư tại 01/01/2025	28.778.000.000	1.438.900.000	8.252.754.375	38.469.654.375
Tăng trong kỳ	-	143.890.000	(921.817.390)	(777.927.390)
Giảm trong kỳ	-	-	(4.747.832.359)	(4.747.832.359)
Số dư tại 30/06/2025	28.778.000.000	1.582.790.000	2.583.104.626	32.943.894.626

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ông Từ Ngọc Thanh	6,26%	1.800.000.000	6,26%	1.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	5,21%	1.500.000.000	5,21%	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn	5,05%	1.453.400.000	5,05%	1.453.400.000
Các cổ đông khác	83,48%	24.024.600.000	83,48%	24.024.600.000
	100%	28.778.000.000	100%	28.778.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.778.000.000	28.778.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	28.778.000.000	28.778.000.000
Lợi nhuận đã chia	4.316.700.000	8.633.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.877.800	2.877.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2025	01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.252.754.375	12.970.796.245
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	(921.817.390)	4.787.372.658
Phân phối lợi nhuận	4.747.832.359	9.505.414.528
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.747.832.359	9.505.414.528
- Trích quỹ đầu tư phát triển	143.890.000	143.890.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	287.242.359	728.124.528
- Chia cổ tức cho các cổ đông	4.316.700.000	8.633.400.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.583.104.626	8.252.754.375

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 75/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2025.

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 75/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2025 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 4.316.700.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	6.512.125.249	3.228.829.680
Doanh thu bán điện thương phẩm	6.512.125.249	3.228.829.680
Cộng	6.512.125.249	3.228.829.680

22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	5.390.728.769	4.477.851.804
Cộng	5.390.728.769	4.477.851.804

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.974.766	95.088.061
Cộng	101.974.766	95.088.061

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.332.540.690	1.487.850.757
Cộng	1.332.540.690	1.487.850.757

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	515.103.075	467.996.401
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	40.094.980	48.875.250
Chi phí mua ngoài	-	132.329.641
Chi phí khác bằng tiền	257.449.891	150.223.306
Cộng	812.647.946	799.424.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	4.020.215
Cộng	-	4.020.215

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(921.817.390)	(3.445.229.517)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(921.817.390)	(3.441.209.418)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(4.020.099)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
- Lãi chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	-	-
- Chi phí không hợp lệ khác	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(921.817.390)	(3.445.229.517)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	(921.817.390)	(3.445.229.517)
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(921.817.390)	(3.441.209.418)
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	(4.020.099)
Thuế TNDN hiện hành	-	-
- Hoạt động kinh doanh chính (TS 10%)	-	-
- Hoạt động khác (TS 20%)	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Hoạt động kinh doanh chính (50%)	-	-
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	1.284.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.284.000

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(921.817.390)	(3.446.513.517)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(921.817.390)	(3.446.513.517)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.877.800	2.877.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(320)	(1.198)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 68/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024.

29. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(921.817.390)	(3.446.513.517)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(921.817.390)	(3.446.513.517)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.877.800	2.877.800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(320)	(1.198)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	1.377.174.746	1.241.039.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.812.686.153	2.686.884.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	282.329.641
Chi phí khác bằng tiền	2.013.515.816	1.067.023.253
Cộng	6.203.376.715	5.277.276.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.100.000.000
Cộng	-	1.100.000.000

b. Tiền trả nợ vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.133.520.000	-
Cộng	2.133.520.000	-

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

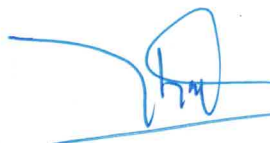
Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ kiểm soát.



Võ Thị Hiền
Người lập biểu



Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 21 tháng 07 năm 2025